

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông,
cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
giai đoạn 2026 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23/9/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Đề án số 16-ĐA/TU ngày 10/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về Phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2677/TTr-SGDĐT ngày 02/12/2025 về ban hành Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026-2030 và Công văn số 3075/SGDĐT-TCHC ngày 19/12/2025 về việc đề nghị xem xét, ban hành 04 Đề án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (Báo cáo)
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo và PT, TH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, KGVX. Thánqpv.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

ĐỀ ÁN

Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Phần I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế nêu quan điểm: “*Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội*”.

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo nêu quan điểm: “*Nhận thức sâu sắc, đầy đủ và thực hiện nhất quán quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc. Phát triển giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Nhà nước giữ vai trò định hướng chiến lược, kiến tạo phát triển, bảo đảm nguồn lực và công bằng trong giáo dục; bảo đảm đủ trường, đủ lớp, đủ giáo viên đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Toàn xã hội có trách nhiệm chăm lo, tham gia đóng góp nguồn lực và giám sát phát triển giáo dục*”.

Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nêu quan điểm: “*Phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò động lực then chốt để phát triển đất nước. Đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển, cần được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn lực khác, tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia, đóng góp cho phát triển giáo dục*”. Chiến lược đề ra nhiệm vụ, giải pháp thực hiện: “*Xây dựng, triển khai chương trình tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non và phổ thông bảo đảm điều kiện tối thiểu thực hiện chương trình. Đồng thời, tích hợp các mục tiêu tăng cường*”.

cơ sở vật chất trường, lớp học vào các chương trình mục tiêu quốc gia. Tiếp tục đầu tư xây dựng các trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia”.

Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23/9/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 đặt ra mục tiêu: *“Củng cố vững chắc và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các cấp học; trước năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở. Năm 2030 phấn đấu có 82% trường học đạt chuẩn quốc gia, 100% các xã đặc biệt khó khăn đều có trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú”.*

Việc xây dựng **Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý giai đoạn 2026 - 2030** là cần thiết và có ý nghĩa chiến lược. Đề án sẽ là cơ sở để: Đánh giá toàn diện hiện trạng, xác định nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026 - 2030; xây dựng lộ trình, giải pháp đồng bộ về quy hoạch, đầu tư, huy động nguồn lực; bảo đảm hệ thống cơ sở vật chất giáo dục của tỉnh đạt chuẩn, tiến tới hiện đại, thân thiện, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội bền vững; đảm bảo đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đạt chuẩn cho các cơ sở giáo dục công lập, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục, đặc biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn; tạo môi trường học tập an toàn, thân thiện, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững địa phương.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;
- Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;
- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020;
- Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;
- Thông tư số 14/2025/TT-BGDĐT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020;
- Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học;
- Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non;
- Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23/9/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;
- Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 27/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên khóa I thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;
- Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 20/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Kế hoạch số 107/KH-SGDĐT ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

Phần II

THỰC TRẠNG CÁC TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG, CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP

I. THỰC TRẠNG CÁC TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG, CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Cấp mầm non

1.1. Thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị

Năm 2025, toàn tỉnh có 351 trường mầm non, trong đó có 322 trường mầm non công lập, với 84.194 trẻ em; 3.657 nhóm/lớp; 3.717 phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ), trong đó: có 3.289 phòng kiên cố, 375 phòng bán kiên cố, 53 phòng học nhờ/mượn; 158 phòng giáo dục thể chất; 223 phòng giáo dục nghệ thuật; 83 phòng Tin học, ngoại ngữ; 110 thư viện; 577 nhà bếp; 284 kho bếp; 2.306 bộ máy tính; 5.613 máy chiếu, đài, đầu video, máy in và tivi; 2.840 bộ thiết bị tối thiểu các nhóm/lớp; 1.213 bộ đồ chơi ngoài trời.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II).

1.2. Kết quả đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị

- Xây mới 714 phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ); 55 phòng giáo dục thể chất; 56 phòng giáo dục nghệ thuật, 26 phòng Tin học, ngoại ngữ; 26 phòng thư viện; 90 nhà bếp; 99 nhà kho, kho bếp; 390 phòng phụ trợ khác.

- Cải tạo, sửa chữa 1.134 phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ); 33 phòng giáo dục thể chất; 65 phòng giáo dục nghệ thuật, 17 phòng Tin học, ngoại ngữ; 26 phòng thư viện; 142 nhà bếp; 46 nhà kho, kho bếp; 338 phòng phụ trợ khác.

- Mua sắm 1.020 bộ máy tính; 87 máy chiếu; 1.837 tivi; 507 máy in, đài và đầu video; 2.196 bộ thiết bị tối thiểu; 809 bộ đồ chơi ngoài trời; 1.107 bộ thiết bị dùng chung.

Tổng kinh phí thực hiện xây mới, sửa chữa và mua sắm thiết bị cả giai đoạn là 1.347.231,3 triệu đồng (xây mới cơ sở vật chất: 1.112.769,9 triệu đồng; sửa chữa cơ sở vật chất: 126.230,5 triệu đồng; mua sắm thiết bị: 108.230,9 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục III).

2. Cấp tiểu học

2.1. Thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị

Năm 2025, toàn tỉnh có 263 trường tiểu học, trong đó có 261 trường công lập; có 75 trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở; 143.783 học sinh; 5.165 lớp; 5.418 phòng học, trong đó 4.385 phòng kiên cố, 998 phòng bán kiên cố, 35 phòng học nhờ/mượn; 325 phòng bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật; 102 phòng bộ môn Khoa học, Công nghệ; 357 phòng bộ môn Tin học; 245 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 242 phòng thiết bị giáo dục; 105 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập; 300 phòng thư viện; 57 nhà đa năng; 2.625 phòng phụ trợ khác; 2.925 bộ thiết bị tối thiểu lớp 1; 2.530 bộ thiết bị tối thiểu lớp 2; 782 bộ thiết bị tối thiểu lớp 3; 607 bộ thiết bị tối thiểu lớp 4; 571 bộ thiết bị tối thiểu lớp 5; 83.343 bộ bàn ghế học sinh; 5.727 bộ bàn ghế giáo viên; 7.182 bộ máy tính; 1.302 bộ máy chiếu; 4.348 tivi; 1.741 máy in và đài, đầu video; 407 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II).

2.2. Kết quả đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị

- Xây mới 1.098 phòng học; 104 phòng Âm nhạc, Mỹ thuật; 52 phòng bộ môn Khoa học, Công nghệ; 83 phòng bộ môn Tin học; 94 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 35 phòng thiết bị giáo dục; 36 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập; 42 phòng thư viện; 20 nhà đa năng; 550 phòng phụ trợ khác.

- Cải tạo, sửa chữa 1.086 phòng học; 80 phòng Âm nhạc, Mỹ thuật; 36 phòng bộ môn Khoa học, Công nghệ; 59 phòng bộ môn Tin học; 73 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 31 phòng thiết bị giáo dục; 28 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập; 49 phòng thư viện; 12 nhà đa năng; 488 phòng phụ trợ khác.

- Mua sắm 1.768 bộ thiết bị tối thiểu lớp 1; 1.436 bộ thiết bị tối thiểu lớp 2; 573 bộ thiết bị tối thiểu lớp 3; 436 bộ thiết bị tối thiểu lớp 4; 407 bộ thiết bị tối thiểu lớp 5; 1.736 bộ thiết bị dùng chung; 24.164 bộ bàn ghế học sinh; 1.814 bộ bàn ghế giáo viên; 3.631 bộ máy tính; 477 bộ máy chiếu; 2.472 tivi; 718 máy in và đài, đầu video; 269 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ.

Tổng kinh phí xây mới, sửa chữa và mua sắm thiết bị thực hiện cả giai đoạn là 1.929.670,7 triệu đồng. (Xây mới cơ sở vật chất: 1.172.990,7 triệu đồng; sửa chữa cơ sở vật chất: 596.651 triệu đồng; mua sắm thiết bị: 160.029 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục III).

3. Cấp trung học cơ sở

3.1. Thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị

Năm 2025, toàn tỉnh có 287 trường trung học cơ sở, trong đó có 286 trường công lập; có 75 trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở; 04 trường liên cấp

trung học cơ sở và trung học phổ thông công lập; 122.695 học sinh; 3.263 lớp; 3.156 phòng học, trong đó: 2.923 phòng kiên cố, 195 phòng bán kiên cố, 38 phòng học nhờ/mượn; 148 phòng học bộ môn Âm nhạc; 88 phòng học bộ môn Mỹ thuật; 147 phòng học bộ môn Công nghệ; 278 phòng học bộ môn Tin học; 148 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 354 phòng bộ môn Khoa học tự nhiên; 81 phòng bộ môn môn Khoa học xã hội; 238 phòng thiết bị giáo dục; 286 phòng thư viện; 55 nhà đa năng; 117 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập; 3.015 phòng phụ trợ khác; 2.492 bộ thiết bị tối thiểu lớp 6; 2.201 bộ thiết bị tối thiểu lớp 7; 1.883 bộ thiết bị tối thiểu lớp 8; 1.711 bộ thiết bị tối thiểu lớp 9; 4.085 bộ thiết bị phòng học bộ môn Mỹ thuật, Công nghệ, Âm nhạc, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội; 345 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 66.232 bộ bàn ghế học sinh; 3.691 bộ bàn ghế giáo viên; 7.537 bộ máy tính; 914 bộ máy chiếu; 3.100 tivi; 1.391 máy in; 501 thiết bị âm thanh.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II).

3.2. Kết quả đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị

- Xây mới 641 phòng học; 50 phòng học bộ môn Âm nhạc; 44 phòng bộ môn Mỹ thuật; 45 phòng bộ môn Công nghệ; 58 phòng bộ môn Tin học; 56 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 85 phòng bộ môn Khoa học tự nhiên; 42 phòng bộ môn Khoa học xã hội; 30 phòng thiết bị giáo dục; 32 phòng thư viện; 18 nhà đa năng; 26 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập; 458 phòng phụ trợ khác.

- Cải tạo, sửa chữa 1.141 phòng học; 35 phòng học bộ môn Âm nhạc; 45 phòng bộ môn Mỹ thuật; 34 phòng bộ môn Công nghệ; 48 phòng bộ môn Tin học; 29 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 70 phòng bộ môn Khoa học tự nhiên; 23 phòng bộ môn Khoa học xã hội; 45 phòng thiết bị giáo dục; 75 phòng thư viện; 15 nhà đa năng; 29 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập; 635 phòng phụ trợ khác.

- Mua sắm 1.819 bộ thiết bị tối thiểu lớp 6; 1.455 bộ thiết bị tối thiểu lớp 7; 1.716 bộ thiết bị tối thiểu lớp 8; 1.086 bộ thiết bị tối thiểu lớp 9; 2.941 bộ thiết bị phòng học bộ môn; 292 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 23.117 bộ bàn ghế học sinh; 1.230 bộ bàn ghế giáo viên; 4.183 bộ máy tính; 499 bộ máy chiếu; 2.155 tivi; 567 máy in; 358 bộ thiết bị âm thanh.

Tổng kinh phí xây mới, sửa chữa và mua sắm thiết bị thực hiện cả giai đoạn là 1.206,960 triệu đồng (xây mới cơ sở vật chất: 803.665 triệu đồng; sửa chữa cơ sở vật chất: 239.751 triệu đồng; mua sắm thiết bị: 163.544 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục III).

4. Cấp trung học phổ thông

4.1. Thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị

Năm 2025, toàn tỉnh có 51 trường trung học phổ thông, trong đó có 45 trường trung học phổ thông công lập trực thuộc; trong đó có 04 trường liên cấp trung học

cơ sở và trung học phổ thông; 46.882 học sinh; 1.142 lớp; 1.167 phòng học, trong đó: 1.155 phòng kiên cố, 06 phòng bán kiên cố, 06 phòng học nhờ/mượn; 12 phòng học bộ môn Âm nhạc; 11 phòng bộ môn Mỹ thuật; 29 phòng bộ môn Công nghệ; 77 phòng bộ môn Tin học; 38 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 36 nhà đa năng; 137 phòng bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học; 16 phòng bộ môn Khoa học xã hội; 55 phòng thiết bị giáo dục (kho); 43 phòng thư viện; 32 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập; 929 phòng phụ trợ khác; 1.059 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 1.132 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 894 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12; 1.628 bộ thiết bị dùng chung; 4.642 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Vật lý, Hóa học, Sinh học; 621 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 19.892 bộ bàn ghế học sinh; 1.245 bộ bàn ghế giáo viên; 2.645 bộ máy tính; 824 bộ máy chiếu; 581 tivi; 368 máy in và 162 bộ thiết bị âm thanh.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II).

4.2. Kết quả đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị

- Xây mới 102 phòng học; 5 phòng học bộ môn Âm nhạc; 4 phòng học bộ môn Mỹ thuật; 6 phòng học bộ môn Công nghệ; 8 phòng học bộ môn Tin học; 9 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 9 nhà đa năng; 25 phòng học bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học; 7 phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 4 phòng thiết bị giáo dục; 6 phòng thư viện; 2 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập; 41 phòng phụ trợ khác.

- Cải tạo, sửa chữa 333 phòng học; 8 phòng học bộ môn Âm nhạc; 9 phòng học bộ môn Mỹ thuật; 10 phòng học bộ môn Công nghệ; 18 phòng học bộ môn Tin học; 19 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 13 nhà đa năng; 36 phòng học bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học; 8 phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 1 phòng thiết bị giáo dục; 10 phòng thư viện; 2 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập; 94 phòng phụ trợ khác.

- Mua sắm 671 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 648 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 653 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12; 1.171 bộ thiết bị dùng chung; 590 bộ thiết bị phòng học bộ môn Mỹ thuật, Âm nhạc, công nghệ; 3.365 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Vật lý, Hóa học, Sinh học; 351 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 7.360 bộ bàn ghế học sinh; 584 bộ bàn ghế giáo viên; 1.483 bộ máy tính; 340 bộ máy chiếu; 398 tivi; 100 máy in; 86 bộ thiết bị âm thanh.

Tổng kinh phí xây mới, sửa chữa và mua sắm thiết bị thực hiện cả giai đoạn là 523.934 triệu đồng (xây mới cơ sở vật chất: 254.910 triệu đồng; sửa chữa cơ sở vật chất: 186.756 triệu đồng; mua sắm thiết bị: 82.268 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục III).

5. Cơ sở giáo dục thường xuyên

5.1. Thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị

Năm 2025, toàn tỉnh có 17 cơ sở giáo dục thường xuyên công lập; 7.404 học viên; 180 lớp; 200 phòng học, trong đó 168 phòng kiên cố, 32 phòng bán kiên cố,

03 phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên; 03 phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 11 phòng Tin học; 01 phòng ngoại ngữ; 09 phòng thư viện; 23 phòng thực hành lao động sản xuất; 143 phòng phụ trợ khác. 95 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 70 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 147 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12; 242 bộ thiết bị dùng chung; 134 bộ thiết bị thí nghiệm, thực hành; 2 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội; 4.077 bộ bàn ghế học sinh; 212 bộ bàn ghế giáo viên; 465 bộ máy tính; 158 bộ máy chiếu; 84 tivi; 142 máy in; 44 thiết bị âm thanh.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II).

5.2. Kết quả đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị

- Xây mới 30 phòng học; 01 phòng học bộ môn Tin học; 03 phòng bộ môn Khoa học tự nhiên; 01 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 01 thư viện; 02 phòng thực hành lao động sản xuất.

- Cải tạo, sửa chữa 92 phòng học; 02 phòng học bộ môn Tin học; 04 thư viện; 02 phòng thực hành lao động sản xuất; 52 phòng phụ trợ khác.

- Mua sắm 95 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 70 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 147 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12; 1 bộ thiết bị phòng học bộ môn; 1.343 bộ bàn ghế học sinh; 65 bộ bàn ghế giáo viên; 157 bộ máy tính; 82 bộ máy chiếu; 63 tivi; 32 máy in; 15 thiết bị âm thanh.

Tổng kinh phí xây mới, sửa chữa và mua sắm thiết bị thực hiện cả giai đoạn là 56.934 triệu đồng (xây mới cơ sở vật chất: 30.170 triệu đồng; sửa chữa cơ sở vật chất: 17.495 triệu đồng; mua sắm thiết bị: 9.269 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục III).

6. Đánh giá chung

6.1. Ưu điểm

- Công tác giáo dục và đào tạo đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, việc đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học được quan tâm bổ sung; kinh phí dành cho việc đầu tư thiết bị được các cấp, các ngành quan tâm.

- Hệ thống các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập của Thái Nguyên đang tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, hướng đến chuẩn hóa và hiện đại hóa, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Khuôn viên trường học, cơ sở hạ tầng, lớp học tại nhiều nhà trường khang trang, sạch đẹp, 100% các trường cấp học mầm non, tiểu học đáp ứng yêu cầu học 02 buổi/ngày. Cơ sở vật chất được đảm bảo, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trên toàn tỉnh, góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia. Đến nay, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 79,94%; tỷ lệ phòng học kiên cố các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông công lập đạt 87,33%. Đối với các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 84%.

- Việc đầu tư mua sắm thiết bị đạt hiệu quả, cơ bản đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng thiết bị trong chương trình giáo dục mầm non, phổ thông; 100% thiết bị

dạy học được các cơ sở giáo dục quản lý, khai thác, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực hiện đồng bộ, hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, giữ vững kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

6.2. Hạn chế, nguyên nhân

- Nhiều phòng học có niên hạn sử dụng từ rất lâu, diện tích nhỏ hẹp, xuống cấp nhưng chưa được cải tạo, sửa chữa. Còn tình trạng thiếu phòng học cục bộ tại các khu vực có mật độ dân cư cao; ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn vẫn còn phòng học nhờ/mượn. Cơ sở vật chất của một số trường mặc dù đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ, nhiều hạng mục đã xuống cấp; nhiều cơ sở giáo dục còn thiếu phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học tối thiểu chưa đủ để đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non, phổ thông. Việc bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất còn chậm, chưa đồng bộ giữa các trường học, địa bàn.

- Việc đầu tư xây dựng tại các cơ sở giáo dục trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào xây mới phòng học và thực hiện sửa chữa, nâng cấp các phòng cũ, do đó diện tích các phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn ở một số trường chưa đáp ứng tiêu chuẩn diện tích theo quy định hiện hành. Công tác sửa chữa, xây mới và mua sắm trang thiết bị cần nguồn kinh phí lớn, trong khi ngân sách của tỉnh còn hạn chế, dẫn đến việc đầu tư mới chỉ đáp ứng ở mức thiết bị dạy học tối thiểu.

- Quy mô học sinh của tỉnh trong những năm qua tăng nhanh, dẫn tới nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học rất lớn. Tuy nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 và thiên tai gây ra dẫn đến việc bố trí, cân đối nguồn kinh phí thực hiện đầu tư cơ sở vật chất trường học ở các địa phương, đơn vị còn khó khăn.

- Nhu cầu đầu tư phòng chức năng, phòng bộ môn và trang thiết bị lớn trong khi nguồn kinh phí có hạn nên thường ưu tiên đầu tư cho những trường xây dựng trường chuẩn quốc gia. Danh mục thiết bị tối thiểu tương đối nhiều, do đó chưa thể bố trí đủ nguồn lực để tiến hành mua sắm đầy đủ theo danh mục cho các trường. Việc mua sắm thiết bị dạy học cần ưu tiên mua sắm các thiết bị đặc thù, cần thiết nên tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu chỉ đáp ứng khoảng 60% nhu cầu.

- Việc thu hút các nguồn lực của xã hội đầu tư vào các cơ sở giáo dục gặp nhiều khó khăn, chưa huy động được sự tham gia rộng rãi của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước đóng góp cho giáo dục.

II. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH VÀ NHU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC CÁC TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG, CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP ĐẾN NĂM 2030

1. Cấp mầm non

Số trẻ em ra lớp tại các trường công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý là 92.618 trẻ; số nhóm/lớp 4.153 nhóm/lớp; số phòng học cần xây mới là 934 phòng;

số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 893 phòng (phòng giáo dục thể chất; giáo dục nghệ thuật, Tin học, thư viện, nhà bếp...). Số bộ thiết bị tối thiểu cần bổ sung là 4.830 bộ; số bộ đồ chơi ngoài trời cần bổ sung là 806 bộ; số bộ máy tính cần mua sắm bổ sung 2.167 bộ.

2. Cấp tiểu học

Số học sinh công lập là 132.823 học sinh; số lớp 4.959 lớp; số phòng học cần xây mới là 988 phòng học; số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 1.089 phòng (phòng học bộ môn Khoa học, Công nghệ; phòng học bộ môn Tin học; phòng học bộ môn Ngoại ngữ; phòng thư viện; nhà đa năng...). Số bộ thiết bị tối thiểu cần bổ sung 6.251 bộ; số bộ máy tính cần mua bổ sung là 5.402 bộ.

3. Cấp trung học cơ sở

Số học sinh công lập là 126.925 học sinh; số lớp 3.373 lớp; số phòng học cần xây mới là 732 phòng học. Số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 1.323 phòng (phòng học bộ môn Âm nhạc; phòng học bộ môn Tin học; nhà đa năng; phòng học bộ môn Ngoại ngữ; phòng học bộ môn Công nghệ; phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên; thư viện..). Số bộ thiết bị tối thiểu các lớp có 2.917 bộ; số bộ thiết bị phòng học bộ môn còn thiếu là 2.674 bộ; số bộ máy tính cần mua bổ sung 4.708 bộ.

4. Cấp trung học phổ thông

Số học sinh công lập là 53.184 học sinh; số lớp 1.218 lớp; số phòng học cần xây mới là 298 phòng học; số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu 487 phòng (phòng học bộ môn Âm nhạc; phòng học bộ môn Tin học; phòng học bộ môn Ngoại ngữ; phòng đa chức năng; phòng học bộ môn Mỹ thuật; phòng học bộ môn Công nghệ; phòng học bộ môn Sinh học; thư viện, nhà đa năng...). Số bộ thiết bị tối thiểu các lớp là 3.258 bộ; số bộ thiết bị phòng học bộ môn (phòng bộ môn Âm nhạc; phòng học bộ môn Tin học; nhà đa năng; phòng học bộ môn Ngoại ngữ; phòng học bộ môn Mỹ thuật; phòng học bộ môn Công nghệ; phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, phòng học bộ môn Ngoại ngữ) cần bổ sung 413 bộ; số bộ máy tính cần mua sắm bổ sung 2.038 bộ.

5. Cơ sở giáo dục thường xuyên

Số học viên công lập là 10.490 học viên; số lớp 271 lớp; số phòng học cần xây mới là 107 phòng học; số phòng học bộ môn và phòng phụ trợ còn thiếu là 114 phòng (phòng học bộ môn Tin học; phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên; phòng bộ môn Khoa học xã hội; phòng học bộ môn Ngoại ngữ; phòng thư viện; phòng thực hành lao động, sản xuất). Số bộ thiết bị tối thiểu còn thiếu 114 bộ; số bộ thiết bị phòng học bộ môn cần mua là 59 bộ; số bộ máy tính cần mua bổ sung 250 bộ.

(Chi tiết tại Phụ lục IV).

Phần III

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Bảo đảm các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý có cơ sở vật chất đạt chuẩn, có đủ thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục mầm non, phổ thông, đặc biệt là các yêu cầu về phòng học, phòng học bộ môn, phòng chức năng, thiết bị dạy học. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ phòng học kiên cố cấp mầm non, phổ thông đạt 100%, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia là 82%; trang bị thiết bị dạy học ở mỗi cấp học theo quy định, bảo đảm đủ về số lượng, đúng về chủng loại và đạt chuẩn theo quy định.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập

Xây dựng cơ sở vật chất, phòng học, phòng phục vụ học tập: Xây mới 3.059 phòng học; 1.771 phòng học bộ môn; 173 phòng giáo dục thể chất; 141 phòng giáo dục nghệ thuật; 203 phòng Tin học, Ngoại ngữ; 17 phòng thực hành lao động, sản xuất; 17 phòng thí nghiệm; 226 nhà đa năng; 489 thư viện; 214 nhà bếp; 28 nhà ăn; 627 phòng ở nội trú/bán trú. Cụ thể đối với từng cấp học như sau:

- Cấp mầm non: Xây mới 934 phòng học; 173 phòng giáo dục thể chất; 141 phòng giáo dục nghệ thuật; 203 phòng Tin học, Ngoại ngữ; 206 thư viện; 170 nhà bếp.

- Cấp tiểu học: Xây mới 988 phòng học; 163 phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật; 184 phòng học bộ môn Khoa học, Công nghệ; 86 phòng học bộ môn Tin học; 150 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 111 nhà đa năng; 144 thư viện; 16 nhà bếp; 235 phòng ở nội trú/bán trú.

- Cấp trung học cơ sở: Xây mới 732 phòng học, 148 phòng học bộ môn Âm nhạc; 85 phòng học bộ môn Tin học; 146 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 137 phòng học bộ môn Công nghệ; 109 phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên; 164 phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 92 nhà đa năng; 103 thư viện; 24 nhà bếp; 23 nhà ăn; 292 phòng ở nội trú/bán trú. Xây dựng mới Trường trung học cơ sở Phan Đình Phùng.

- Cấp trung học phổ thông: Xây mới: 298 phòng học; 40 phòng học bộ môn Âm nhạc; 38 phòng học bộ môn Mỹ thuật; 46 phòng học bộ môn Tin học; 57 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 31 phòng học bộ môn Công nghệ; 45 phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 26 phòng học bộ môn Vật lý; 24 phòng học bộ môn Hóa

học; 27 phòng học bộ môn Sinh học; 23 nhà đa năng; 21 thư viện; 100 phòng ở nội trú, bán trú; 04 nhà bếp; 05 nhà ăn.

Chuyển địa điểm để đầu tư xây mới Trường Trung học phổ thông Dương Tự Minh; xây mới Trường Trung học phổ thông Sông Công 2; nâng cấp, mở rộng Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông Số 2 Thái Nguyên.

- Cơ sở giáo dục thường xuyên công lập: Xây mới: 107 phòng học; 15 phòng học bộ môn Tin học; 18 phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 16 phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên; 16 phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 17 phòng thí nghiệm; 17 phòng thực hành lao động, sản xuất; 15 thư viện.

Đầu tư xây mới 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. Nâng cấp cơ sở vật chất tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Thái Nguyên và Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Bắc Kạn.

(Chi tiết tại Phụ lục V).

2.2. Đầu tư thiết bị dạy học cho các trường mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập

Đầu tư mua sắm 4.830 bộ thiết bị tối thiểu; 806 bộ đồ chơi ngoài trời cấp mầm non; 6.251 bộ thiết bị tối thiểu cấp tiểu học; 2917 bộ thiết bị tối thiểu cấp trung học cơ sở; 3.372 bộ thiết bị tối thiểu cấp trung học phổ thông; 2.677 bộ thiết bị phòng học bộ môn; 821 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 71.591 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi học sinh; 6.670 bộ bàn ghế giáo viên; 15 bộ thiết bị thí nghiệm; 14.565 bộ máy tính; 7.237 tivi và 698 bộ thiết bị âm thanh. Cụ thể đối với từng cấp học như sau:

- Cấp mầm non: Mua sắm 1.160 bộ thiết bị tối thiểu 2-3 tuổi; 1.176 bộ thiết bị tối thiểu 3-4 tuổi; 1.220 bộ thiết bị tối thiểu 4-5 tuổi; 1.274 bộ thiết bị tối thiểu 5-6 tuổi; 806 bộ đồ chơi ngoài trời; 2.167 bộ máy tính; 1.479 tivi cho các trường mầm non công lập.

- Cấp tiểu học: Mua sắm 1.035 bộ thiết bị tối thiểu lớp 1; 1.117 bộ thiết bị tối thiểu lớp 2; 1.357 bộ thiết bị tối thiểu lớp 3; 1.350 bộ thiết bị tối thiểu lớp 4; 1.392 bộ thiết bị tối thiểu lớp 5; 367 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 5.402 bộ máy tính; 2.751 tivi; 30.410 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi học sinh; 3.290 bộ bàn ghế giáo viên.

- Cấp trung học cơ sở: Mua sắm 665 bộ thiết bị tối thiểu lớp 6; 730 bộ thiết bị tối thiểu lớp 7; 748 bộ thiết bị tối thiểu lớp 8; 774 bộ thiết bị tối thiểu lớp 9; 438 bộ thiết bị phòng học bộ môn Âm nhạc; 444 bộ thiết bị phòng học bộ môn Công nghệ; 475 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên; 460 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 399 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 474 bộ thiết bị âm thanh; 4.708 bộ máy tính; 2.111 tivi; 29.772 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi học sinh; 2.720 bộ bàn ghế giáo viên.

- Cấp trung học phổ thông: Mua sắm 1.093 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 1.095 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 1.070 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12; 39 bộ thiết bị phòng học bộ môn Mỹ thuật; 48 bộ thiết bị phòng học bộ môn Âm nhạc; 51 bộ thiết bị phòng học bộ môn Công nghệ; 56 bộ thiết bị phòng học bộ môn Vật lý; 55 bộ thiết bị phòng học bộ môn Hóa học; 57 bộ thiết bị phòng học bộ môn Sinh học; 60 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 47 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 2.038 bộ máy tính; 790 tivi; 188 bộ thiết bị âm thanh; 10.244 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi học sinh; 602 bộ bàn ghế giáo viên.

- Cơ sở giáo dục thường xuyên công lập: Mua sắm 39 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 37 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 38 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12; 17 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội; 19 bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên; 8 bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ; 15 bộ thiết bị phòng thí nghiệm; 36 bộ thiết bị âm thanh; 250 bộ máy tính; 109 tivi; 1.165 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi học sinh; 58 bộ bàn ghế giáo viên.

(Chi tiết tại Phụ lục V).

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền trong việc tổ chức triển khai các chủ trương, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 và Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23/9/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

2. Xây dựng, quản lý thực hiện tốt quy hoạch mạng lưới trường, lớp học

Tiếp tục thực hiện việc quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học theo Kết luận số 09-KL/TU ngày 30/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương sắp xếp các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên triển

khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực thực hiện Đề án

- Cân đối và bố trí hợp lý nguồn vốn ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở vật chất giáo dục; đồng thời lồng ghép hiệu quả các nguồn vốn thông qua việc triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đáp ứng các mục tiêu của Đề án.

- Tăng cường huy động tối đa các nguồn lực xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong việc tài trợ, đóng góp, cho vay vốn, hiến đất và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học.

- Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục.

4. Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục tổ chức rà soát toàn diện thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; xác định cụ thể nhu cầu của từng cấp học, từng đơn vị theo từng năm để xây dựng phương án đầu tư, bổ sung phù hợp, tránh chồng chéo, lãng phí. Ưu tiên đầu tư các hạng mục, thiết bị phục vụ triển khai chương trình giáo dục phổ thông và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 - 5 tuổi.

- Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất bảo đảm đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đối với trường mầm non, phổ thông và các trung tâm công lập; trang bị thiết bị, đồ dùng, đồ chơi dạy học đúng chủng loại, đủ số lượng và đạt chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Căn cứ kế hoạch bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ động bố trí, huy động và sử dụng nguồn lực hiệu quả, bảo đảm thực hiện đúng tiến độ và nội dung đề ra.

5. Tăng cường công tác quản lý trong triển khai thực hiện Đề án

- Các cấp quản lý giáo dục chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể, phân công rõ trách nhiệm cho từng đơn vị, cá nhân trong việc triển khai thực hiện Đề án.

- Thực hiện nghiêm quy trình quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bảo đảm công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

- Các cơ sở giáo dục sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có, tăng cường công tác bảo quản và sử dụng thiết bị phục vụ dạy và học.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi và đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất. Tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ, chất lượng công trình; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý sai phạm.

- Nâng cao năng lực, trách nhiệm và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tham gia quản lý, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực, bảo đảm mục tiêu và tiến độ thực hiện Đề án.

Phần IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI

1. Đối tượng

Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Phạm vi

Đề án triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2026 đến năm 2030. Hằng năm có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án; tổng kết thực hiện Đề án vào năm 2030.

II. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án

Tổng nhu cầu kinh phí cả giai đoạn 2026-2030 dự kiến là: 6.345.770 triệu đồng (*Sáu nghìn ba trăm bốn mươi lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi bảy triệu đồng*).

Trong đó:

- Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất (vốn đầu tư công) dự kiến: 5.130.250 triệu đồng.

- Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học (vốn sự nghiệp và kinh phí hợp pháp khác) dự kiến: 1.215.520 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI).

2. Kinh phí thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học theo từng cấp học

- Cấp mầm non: 1.352.565 triệu đồng (trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 1.086.970 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 265.595 triệu đồng).

- Cấp tiểu học: 1.570.751 triệu đồng (trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 1.187.140 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 383.611 triệu đồng).

- Cấp trung học cơ sở: 1.878.896 triệu đồng (trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 1.542.640 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 336.256 triệu đồng).

- Cấp trung học phổ thông: 1.349.673 triệu đồng (trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 1.134.700 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 214.973 triệu đồng).

- Cơ sở giáo dục thường xuyên: 193.884 triệu đồng (trong đó: kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 178.800 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị dạy học: 15.084 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục VI).

3. Nguồn kinh phí

Tổng kinh phí cả giai đoạn là: 6.345.770 triệu đồng; bao gồm:

- Ngân sách Trung ương: Bố trí từ nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình mục tiêu về giáo dục và đào tạo, giáo dục miền núi, vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn; các chương trình dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự kiến chiếm khoảng 10% tổng nhu cầu kinh phí, tương ứng 634.577,0 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh: Bố trí từ các chương trình, đề án, ngân sách địa phương cân đối; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu xổ số kiến thiết hàng năm; nguồn chi thường xuyên; dự kiến chiếm khoảng 25% tổng nhu cầu kinh phí, tương ứng 1.586.442,4 triệu đồng.

- Ngân sách cấp xã: Bao gồm ngân sách tỉnh hỗ trợ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; lồng ghép, các chương trình, đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh giao; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu cấp quyền sử dụng đất; nguồn vượt thu; nguồn chi thường xuyên và các nguồn ngân sách khác theo phân cấp quản lý; dự kiến chiếm khoảng 63% tổng nhu cầu kinh phí, tương ứng 3.989.750,3 triệu đồng.

- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác; dự kiến chiếm khoảng 2% tổng nhu cầu kinh phí, tương ứng 135.000 triệu đồng.

Căn cứ quy mô cần đầu tư xây dựng, mua sắm theo mục tiêu của giai đoạn Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát, cân đối, lựa

chọn các mục tiêu ưu tiên đầu tư theo lộ trình đổi mới giáo dục mầm non và chương trình, sách giáo khoa phổ thông phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, lập dự toán hằng năm đảm bảo đủ nguồn kinh phí để thực hiện cho các năm theo đúng lộ trình và kế hoạch của địa phương.

III. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan thường trực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Đề án; chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện tại các cấp, các ngành và địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc giải quyết các nội dung liên quan đến Đề án; tham mưu xây dựng các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể nhằm bảo đảm hoàn thành các mục tiêu đề ra.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu phân bổ nguồn vốn; hướng dẫn quy trình, thủ tục lập kế hoạch, giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương; đồng thời đôn đốc các đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch chi tiết hằng năm, tổ chức triển khai đúng tiến độ, lộ trình; thực hiện công tác tuyên truyền và đánh giá kết quả định kỳ.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát tiến độ, thực hiện công tác sơ kết, tổng kết, kịp thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả triển khai Đề án.

2. Sở Tài chính

- Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, trên cơ sở khả năng cân đối vốn và thứ tự ưu tiên các dự án, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị liên quan tham mưu cho cấp có thẩm quyền phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm để thực hiện Đề án theo quy định.

- Trên cơ sở dự toán kinh phí hằng năm do Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan lập, căn cứ các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cho cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên thực hiện Đề án theo quy định.

3. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, đề xuất các phương án xây dựng trường học bảo đảm đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu dạy - học của giáo viên, học sinh. Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường giải quyết kịp thời các thủ tục về đầu tư xây dựng cơ bản. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, bảo đảm chất lượng, an toàn công trình và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành và địa phương tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục từ nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia do ngành phụ trách.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương rà soát, quản lý, sử dụng đất đúng quy định; thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục, bảo đảm bố trí quỹ đất theo tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia.

- Phối hợp tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai kế hoạch của các địa phương, gắn việc thực hiện Đề án với các tiêu chí về giáo dục trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng học liệu số, đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành Giáo dục.

6. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở ngành, địa phương tổng hợp nhu cầu kinh phí và đề xuất nhiệm vụ thực hiện Đề án từ chương trình mục tiêu quốc gia để đảm bảo cơ sở vật chất đối với giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Đề án của các địa phương, gắn với tiêu chí giáo dục trong Chương trình mục tiêu quốc gia.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác tuyên truyền góp phần thực hiện tốt Đề án.

8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh phối hợp chặt chẽ với chính quyền tổ chức giám sát và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện có hiệu quả Đề án.

9. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, ưu tiên lồng ghép bố trí vốn của các chương trình, đề án để thực hiện các mục tiêu của Đề án.

- Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn với sự tham gia, kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương để thực hiện các mục tiêu của Đề án theo đúng quy định, bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

- Cân đối nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 để đảm bảo các điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non và phổ thông, đảm bảo thực hiện các mục tiêu của Đề án và có kế hoạch tạo quỹ đất cho giáo dục.

- Bố trí đủ nguồn kinh phí để thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông theo đúng lộ trình Đề án.

- Kiểm tra, đánh giá việc quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị tại các cơ sở giáo dục trực thuộc. Tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện; hằng năm báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

Phụ lục I
TỔNG HỢP SỐ LIỆU HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CẤP HỌC
NĂM 2025

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Phòng		Cấp học					Tổng cộng
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	
1	Tổng số nhóm/lớp		3.657	5.165	3.263	1.142	180	13.407
2	Tổng số trẻ em/học sinh		84.194	143.783	122.695	46.882	7.404	404.958
3	Tổng số phòng học (Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ)		3.717	5.418	3.156	1.167	200	13.658
3.1	Trong đó	Kiên cố	3.289	4.385	2.923	1.155	168	11.920
3.2		Bán kiên cố	375	998	195	6	32	1.606
3.3		Nhờ/mượn	53	35	38	6	0	132
4	Số phòng giáo dục thể chất		158					158
5	Số phòng giáo dục nghệ thuật		223					223
6	Phòng Tin học, Ngoại ngữ		83					83
7	Thư viện		110	300	286	43	9	748
8	Phòng đa năng		47					47
9	Phòng họp		238	232	220	57	19	766
10	Phòng y tế		298	280	246	46	9	879
11	Số nhà kho		292	175	111	25		603
12	Phòng Hiệu trưởng/Giám đốc		303	266	265	45	17	896
13	Phòng phó hiệu trưởng/Phó Giám đốc		449	345	272	89	32	1.187
14	Văn phòng		211	161	184	63	34	653
15	Phòng dành cho nhân viên		229					229
16	Số nhà bếp		577	135	57	8		777
17	Số kho bếp		284	67	34	7		392
18	Nhà ăn			60	46	8		114
19	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật			325				325
20	Phòng học bộ môn Khoa học, Công nghệ			102	147	29		278

TT	Phòng	Cấp học					Tổng cộng
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	
21	Phòng học bộ môn Tin học		357	278	77	11	723
22	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ		245	148	38	1	432
23	Nhà đa năng		57	55	36		148
24	Phòng thiết bị giáo dục		242	238	55		535
25	Phòng tư vấn học đường		105	117	32		254
26	Phòng truyền thống		100	193	33		326
27	Phòng, đoàn đội thiếu niên		237	113	43		393
28	Phòng ở nội trú/bán trú		217	835	298		1.350
29	Phòng quản lý học sinh		28	36	7		71
30	Phòng sinh hoạt chung		12	9	6		27
31	Phòng giáo viên		113				113
32	Phòng nghỉ giáo viên		197				197
33	Phòng học bộ môn Âm nhạc			148	12		160
34	Phòng học bộ môn Mỹ thuật			88	11		99
35	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên			354		3	357
36	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội			81	16	3	100
37	Phòng tổ chuyên môn			394	194	32	620
38	Phòng học bộ môn Hóa học				46		46
39	Phòng học bộ môn Vật lý				47		47
40	Phòng học bộ môn Sinh học				44		44
41	Phòng thực hành lao động, sản xuất					23	23

Phụ lục II
TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG THIẾT BỊ CÁC CẤP HỌC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Tổng
1	Máy tính	Bộ	2.306	7.182	7.537	2.645	465	20.135
2	Máy chiếu	Bộ	425	1.302	914	824	158	3.623
3	Tivi	Cái	3.413	4.348	3.100	581	84	11.526
4	Máy in	Cái	1.722	1.420	1.391	368	142	5.043
5	Đài, đầu video	Cái	53	321				374
6	Số bộ thiết bị tối thiểu 2-3 tuổi	Bộ	600					600
7	Số bộ thiết bị tối thiểu 3-4 tuổi	Bộ	619					619
8	Số bộ thiết bị tối thiểu 4-5 tuổi	Bộ	701					701
9	Số bộ thiết bị tối thiểu 5-6 tuổi	Bộ	921					921
10	Số bộ đồ chơi ngoài trời	Bộ	1.213					1.213
11	Số thiết bị tối thiểu lớp 1	Bộ		2.925				2.925
12	Số thiết bị tối thiểu lớp 2	Bộ		2.530				2.530
13	Số thiết bị tối thiểu lớp 3	Bộ		782				782
14	Số thiết bị tối thiểu lớp 4	Bộ		607				607
15	Số thiết bị tối thiểu lớp 5	Bộ		571				571
16	Số thiết bị tối thiểu lớp 6	Bộ			2.492			2.492
17	Số thiết bị tối thiểu lớp 7	Bộ			2.201			2.201
18	Số thiết bị tối thiểu lớp 8	Bộ			1.883			1.883
19	Số thiết bị tối thiểu lớp 9	Bộ			1.711			1.711
20	Số thiết bị tối thiểu lớp 10	Bộ				1.059	95	1.154
21	Số thiết bị tối thiểu lớp 11	Bộ				1.132	70	1.202
22	Số thiết bị tối thiểu lớp 12	Bộ				1.156	147	1.303

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Tổng
23	Bàn ghế học sinh	Bộ		83.343	66.323	19.892	4077	173.635
24	Bàn ghế giáo viên	Bộ		5.727	3.691	1.245	212	10.875
25	Thiết bị âm thanh	Bộ			501	162	44	707
26	Thiết bị phòng học bộ môn Mỹ thuật	Bộ			262	105		367
27	Thiết bị phòng học bộ môn Công nghệ	Bộ			506	627		1.133
28	Thiết bị phòng học bộ môn Âm nhạc	Bộ			449	138		587
29	Thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội	Bộ			397	47	1	445
30	Thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Bộ		407	345	621		1.373
31	Thiết bị phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	Bộ			2.471		1	2.472
32	Thiết bị phòng học bộ môn Vật lý	Bộ				627		627
33	Thiết bị phòng học bộ môn Hóa học	Bộ				1.967		1.967
34	Thiết bị phòng học bộ môn Sinh học	Bộ				1.131		1.131
35	Thiết bị phòng thí nghiệm, thực hành	Bộ					134	134

Phụ lục III
TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY MỚI, CẢI TẠO, SỬA CHỮA, MUA SẮM THIẾT BỊ
GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Cấp học	Tổng kinh phí	Kinh phí xây mới (triệu đồng)				Kinh phí sửa chữa, cải tạo (triệu đồng)				Kinh phí mua sắm (triệu đồng)			
			Tổng kinh phí xây mới	Trong đó			Tổng kinh phí sửa chữa, nâng cấp	Trong đó			Tổng kinh phí mua sắm trang thiết bị	Trong đó		
				Kinh phí Trung ương	Kinh phí địa phương	KP từ nguồn hợp pháp khác		Kinh phí Trung ương	Kinh phí địa phương	Kinh phí từ nguồn hợp pháp khác		Kinh phí Trung ương	Kinh phí địa phương	Kinh phí từ nguồn hợp pháp khác
1	Mầm non	1.347.231	1.112.770	143.001	825.871	143.899	126.231	13.151	107.480	5.600	108.231	20.726	70.818	16.686
2	Tiểu học	1.928.871	1.172.991	190.940	950.803	31.248	595.851	127.697	451.959	16.195	160.029	38.367	108.902	12.760
3	THCS	1.206.960	803.665	223.241	552.454	27.970	239.751	32.025	203.090	4.636	163.544	40.267	114.204	9.074
4	THPT	523.934	254.910	19.454	235.457	0	186.756	7.575	174.181	5.000	82.268	9.658	72.187	422
5	GDTX	56.934	30.170	0	30.170	0	17.495	1.330	16.165	0	9.269	1.769	7.447	53
CỘNG		5.063.930	3.374.506	576.635	2.594.754	203.117	1.166.084	181.778	952.875	31.431	523.341	110.787	373.559	38.995

Phụ lục IV

QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Cấp học	Năm học 2026-2027			Năm học 2027-2028			Năm học 2028-2029			Năm học 2029-2030			Năm học 2030-2031		
		Số nhóm/lớp	Số học sinh	Số phòng học cần bổ sung	Số nhóm/lớp	Số học sinh	Số phòng học cần bổ sung	Số nhóm/lớp	Số học sinh	Số phòng học cần bổ sung	Số nhóm/lớp	Số học sinh	Số phòng học cần bổ sung	Số nhóm/lớp	Số học sinh	Số phòng học cần bổ sung
1	Mầm non	3.675	87.268	75	3.692	86.953	60	3.755	89.300	55	4.086	90.967	44	4.153	92.618	21
2	Tiểu học	5.172	142.843	65	5.124	140.014	27	5.022	136.732	10	5.112	135.882	32	4.959	132.823	25
3	THCS	3.397	128.746	133	3.339	125.806	19	3.360	126.674	32	3.344	125.944	17	3.373	126.925	12
4	THPT	1.166	50.727	50	1.198	52.305	22	1.210	52.845	9	1.216	53.167	5	1.218	53.184	9
5	GDTX	241	10.257	48	256	9.710	20	267	10.133	18	271	10.383	9	271	10.490	10
CỘNG		13.651	419.841	371	13.609	414.788	148	13.614	415.684	124	14.029	416.343	107	13.974	416.040	77

Phụ lục V
TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT,
MUA SẴM THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	DANH MỤC	Nhu cầu xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030					
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
I	PHÒNG HỌC, PHÒNG PHỤ TRỢ	1.827	2.077	2.055	785	221	6.965
1	Phòng học	934	988	732	298	107	3.059
2	Phòng giáo dục thể chất	173					173
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	141					141
4	Phòng Tin học, Ngoại ngữ	203					203
5	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật (tiểu học)		163				163
6	Phòng học bộ môn Âm nhạc			148	40		188
7	Phòng học bộ môn Mỹ thuật				38		38
8	Phòng học bộ môn Khoa học, Công nghệ (tiểu học)		184				184
9	Phòng học bộ môn Tin học		86	85	46	15	232
10	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ		150	146	57	18	371
11	Phòng học bộ môn Công nghệ			137	31		168
12	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên			109		16	125
13	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội			164	45	16	225
14	Phòng học bộ môn Vật lý				26		26
15	Phòng học bộ môn Hóa học				24		24
16	Phòng học bộ môn Sinh học				27		27
17	Phòng thí nghiệm					17	17
18	Phòng thực hành lao động, sản xuất					17	17
19	Nhà đa năng		111	92	23		226
20	Thư viện	206	144	103	21	15	489
21	Nhà bếp	170	16	24	4		214
22	Nhà ăn			23	5		28

TT	DANH MỤC	Nhu cầu xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030					
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Tổng cộng
23	Phòng ở nội trú/bán trú		235	292	100		627
II	BỘ THIẾT BỊ CÁC CẤP HỌC	9.279	48.471	45.376	17.533	1.791	122.450
1	Bộ thiết bị tối thiểu mầm non	4.830					4.830
2	Bộ đồ chơi ngoài trời mầm non	806					806
3	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 1		1.035				1.035
4	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2		1.117				1.117
5	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 3		1.357				1.357
6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 4		1.350				1.350
7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 5		1.392				1.392
8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6			665			665
9	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7			730			730
10	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8			748			748
11	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9			774			774
12	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10				1.093	39	1.132
13	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11				1.095	37	1.132
14	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12				1.070	38	1.108
15	Bộ máy tính	2.167	5.402	4.708	2.038	250	14.565
16	Tivi	1.476	2.751	2.111	790	109	7.237
17	Bộ thiết bị âm thanh			474	188	36	698
18	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Mỹ thuật			458	39		497
19	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Âm nhạc			438	48		486
20	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Công nghệ			444	51		495
21	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Vật lý				56		56
22	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Hóa học				55		55
23	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Sinh học				57		57
24	Bộ thiết bị phòng học bộ môn KHTN			475		19	494
25	Bộ thiết bị phòng học bộ môn KHXH			460	60	17	537
26	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ		367	399	47	8	821
27	Bộ thiết bị phòng thí nghiệm					15	15
28	Bộ bàn ghế học sinh		30.410	29.772	10.244	1.165	71.591
29	Bộ bàn ghế giáo viên		3.290	2.720	602	58	6.670

Phụ lục VI
TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CSVCS, MUA SẴM THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVCS và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 theo cấp học (triệu đồng)					Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVCS và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 dự kiến nguồn kinh phí (triệu đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Trung ương	Tỉnh	Xã/phường	Kinh phí hợp pháp khác
1	2	3=(4+5+6+7+8)	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG TOÀN TỈNH (I+II)		6.345.770	1.352.565	1.570.751	1.878.896	1.349.673	193.884	634.577,0	1.586.442,4	3.989.750,3	134.999,9
I	Tổng cộng nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất	5.130.250	1.086.970	1.187.140	1.542.640	1.134.700	178.800	513.025,0	1.282.562,5	3.225.521,6	109.140,9
1	Phòng học	1.894.900	747.200	395.200	439.200	238.400	74.900	189.490,0	473.725,0	1.191.372,9	40.312,1
2	Phòng giáo dục thể chất	67.470	67.470					6.747,0	16.867,5	42.420,1	1.435,4
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	54.990	54.990					5.499,0	13.747,5	34.573,6	1.169,9
4	Phòng Tin học, Ngoại ngữ	79.170	79.170					7.917,0	19.792,5	49.776,2	1.684,3
5	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật (tiểu học)	65.200		65.200				6.520,0	16.300,0	40.992,9	1.387,1
6	Phòng học bộ môn Âm nhạc	135.600			103.600	32.000		13.560,0	33.900,0	85.255,2	2.884,8
7	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	30.400				30.400		3.040,0	7.600,0	19.113,3	646,7
8	Phòng học bộ môn Khoa học, Công nghệ (tiểu học)	73.600		73.600				7.360,0	18.400,0	46.274,2	1.565,8

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 theo cấp học (triệu đồng)					Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 dự kiến nguồn kinh phí (triệu đồng)				
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Trung ương	Tỉnh	Xã/phường	Kinh phí hợp pháp khác	
9	Phòng học bộ môn Tin học	142.700		34.400	59.500	36.800	12.000	14.270,0	35.675,0	89.719,2	3.035,8	
10	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	222.200		60.000	102.200	45.600	14.400	22.220,0	55.550,0	139.702,9	4.727,1	
11	Phòng học bộ môn Công nghệ	120.700			95.900	24.800		12.070,0	30.175,0	75.887,2	2.567,8	
12	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	89.100			76.300		12.800	8.910,0	22.275,0	56.019,5	1.895,5	
13	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	163.600			114.800	36.000	12.800	16.360,0	40.900,0	102.859,6	3.480,4	
14	Phòng học bộ môn Vật lý	20.800				20.800		2.080,0	5.200,0	13.077,5	442,5	
15	Phòng học bộ môn Hóa học	19.200				19.200		1.920,0	4.800,0	12.071,5	408,5	
16	Phòng học bộ môn Sinh học	21.600				21.600		2.160,0	5.400,0	13.580,5	459,5	
17	Phòng thí nghiệm	13.600					13.600	1.360,0	3.400,0	8.550,7	289,3	
18	Phòng thực hành lao động, sản xuất	13.600					13.600	1.360,0	3.400,0	8.550,7	289,3	
19	Nhà đa năng	1.012.100		444.000	395.600	172.500		101.210,0	253.025,0	636.333,6	21.531,4	
20	Thư viện	238.840	80.340	57.600	72.100	16.800	12.000	23.884,0	59.710,0	150.164,9	5.081,1	
21	Nhà bếp	74.200	57.800	5.440	8.160	2.800		7.420,0	18.550,0	46.651,5	1.578,5	

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 theo cấp học (triệu đồng)					Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 dự kiến nguồn kinh phí (triệu đồng)				
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Trung ương	Tỉnh	Xã/phường	Kinh phí hợp pháp khác	
22	Nhà ăn	16.040			11.040	5.000		1.604,0	4.010,0	10.084,8	341,2	
23	Phòng ở nội trú, bán trú	155.940		51.700	64.240	40.000		15.594,0	38.985,0	98.043,5	3.317,5	
24	Các công trình, hạng mục phụ trợ khác	404.700				392.000	12.700	40.470,0	101.175,0	254.445,4	8.609,6	
II	Tổng cộng nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị	1.215.520	265.595	383.611	336.256	214.973	15.084	121.552,0	303.879,9	764.228,8	25.859,0	
1	Bộ thiết bị tối thiểu mầm non	144.900	144.900					14.490,0	36.225,0	91.102,4	3.082,6	
2	Bộ đồ chơi ngoài trời mầm non	64.480	64.480					6.448,0	16.120,0	40.540,3	1.371,7	
3	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 1	31.050		31.050				3.105,0	7.762,5	19.521,9	660,6	
4	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2	33.510		33.510				3.351,0	8.377,5	21.068,6	712,9	
5	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 3	40.710		40.710				4.071,0	10.177,5	25.595,4	866,1	
6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 4	40.500		40.500				4.050,0	10.125,0	25.463,4	861,6	
7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 5	41.760		41.760				4.176,0	10.440,0	26.255,6	888,4	
8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6	21.280			21.280			2.128,0	5.320,0	13.379,3	452,7	
9	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	23.360			23.360			2.336,0	5.840,0	14.687,0	497,0	

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 theo cấp học (triệu đồng)					Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 dự kiến nguồn kinh phí (triệu đồng)				
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Trung ương	Tỉnh	Xã/phường	Kinh phí hợp pháp khác	
10	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	23.936			23.936			2.393,6	5.984,0	15.049,2	509,2	
11	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9	24.768			24.768			2.476,8	6.192,0	15.572,3	526,9	
12	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10	39.620				38.255	1.365	3.962,0	9.905,0	24.910,1	842,9	
13	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11	39.620				38.325	1.295	3.962,0	9.905,0	24.910,1	842,9	
14	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12	38.780				37.450	1.330	3.878,0	9.695,0	24.382,0	825,0	
15	Bộ máy tính	189.345	28.171	70.226	61.204	26.494	3.250	18.934,5	47.336,3	119.046,1	4.028,1	
16	Tivi	137.503	28.044	52.269	40.109	15.010	2.071	13.750,3	34.375,8	86.451,7	2.925,2	
17	Bộ thiết bị âm thanh	11.828			9.480	1.880	468	1.182,8	2.957,0	7.436,6	251,6	
18	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Mỹ thuật	1.365				1.365		136,5	341,3	858,2	29,0	
19	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Âm nhạc	16.176			14.016	2.160		1.617,6	4.044,0	10.170,3	344,1	
20	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Công nghệ	16.248			14.208	2.040		1.624,8	4.062,0	10.215,5	345,7	
21	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Vật lý	3.920				3.920		392,0	980,0	2.464,6	83,4	
22	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Hóa học	3.850				3.850		385,0	962,5	2.420,6	81,9	

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 theo cấp học (triệu đồng)					Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2026-2030 dự kiến nguồn kinh phí (triệu đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Trung ương	Tỉnh	Xã/phường	Kinh phí hợp pháp khác
23	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Sinh học	3.990				3.990		399,0	997,5	2.508,6	84,9
24	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	17.100			16.150		950	1.710,0	4.275,0	10.751,2	363,8
25	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Khoa học xã hội	19.410			14.720	3.840	850	1.941,0	4.852,5	12.203,6	412,9
26	Bộ thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ	57.500		18.350	19.950	18.800	400	5.750,0	14.375,0	36.151,7	1.223,3
27	Bộ thiết bị phòng thí nghiệm	1.125					1.125	112,5	281,3	707,3	23,9
28	Bộ bàn ghế học sinh	114.546		48.656	47.635	16.390	1.864	11.454,6	28.636,4	72.017,8	2.436,8
29	Bộ bàn ghế giáo viên	13.340		6.580	5.440	1.204	116	1.334,0	3.335,0	8.387,2	283,8